

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ

THỰC HIỆN CHUẨN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên cơ sở giáo dục đại học	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH
Mã trường	DDM
Mô hình tổ chức	05
Loại hình sở hữu	Công lập
Cơ quan quản lý trực tiếp	Bộ Công Thương
Trình độ đào tạo cao nhất	Thạc sĩ
Trường chuyên ngành đặc thù	Không
Năm đi vào hoạt động	25/11/1958
Địa chỉ trụ sở chính	Phường Yên Thọ, Thành phố Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh
Trang thông tin điện tử	qui.edu.vn
Địa chỉ email	dncnqn@qui.edu.vn
Hiệu trưởng	TS. Hoàng Hùng Thắng



Người lập báo cáo	Nguyễn Thị Phương
Email, điện thoại liên hệ	<u>phongttkdcl@qui.edu.vn, 0904544205</u>
Ngày lập báo cáo	29/04/2025

TIÊU CHUẨN 1: TỔ CHỨC VÀ QUẢN TRỊ

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGŨƠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
1.1	Số tháng khuyết lãnh đạo chủ chốt	6	0	Đạt	
1.2	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDĐH	100%	100%	Đạt	
1.3	Tỉ lệ chỉ số hoạt động chính được cải thiện	50%	71,4%	Đạt	
1.4	Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	100%	100%	Đạt	

Bảng 1A. Danh sách lãnh đạo chủ chốt

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC TRÁCH	THỜI HẠN GIỮ CHỨC VỤ ĐẾN	VĂN BẢN QUYẾT ĐỊNH		ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
				Nơi ban hành	Ngày có hiệu lực	
1	Bùi Thanh Nhu	Chủ tịch HĐT/HĐĐH		Bộ Công Thương	15/04/2022	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/d830a607-43c7-4f04-99f2-a2d1b3fedae6/download
2	Hoàng Hùng Thắng	Hiệu trưởng	01/06/2027	Bộ Công Thương	29/05/2017	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/dcc2fefa-40f3-4e47-8316-fa6793e12b15/download

Handwritten signature

Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản theo quy định của Luật GDĐH

TT	TÊN VĂN BẢN	TÌNH TRẠNG	SỐ VĂN BẢN	ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
1	Chiến lược, kế hoạch phát triển	Đã ban hành		
	Chiến lược phát triển Trường ĐHCNQN giai đoạn 2023-2030, tầm nhìn đến năm 2035		08/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/6f53e2ff-54ac-4258-986c-0513a1cd094a/download
2	Quy chế tổ chức và hoạt động	Đã ban hành		
	Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh		26/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/20303378-56eb-4fd9-adf1-997b32650fae/download
3	Quy chế tài chính	Đã ban hành		
	Quy chế Tài chính của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh		21/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/7cbb1819-fd19-4f92-9d9f-f291efb21368/download
4	Quy chế dân chủ	Đã ban hành		
	Quy chế quy định thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh		23/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/3d9876a3-ea60-42fb-8af1-10380d35fca1/download
5	Danh mục vị trí việc làm	Đã ban hành		
	Danh mục vị trí việc làm và cơ cấu vị trí việc làm của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh		25/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/05ae8652-1dad-4337-a3e3-9e1c02f07c24/download
6	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Đã ban hành		
	Quy chế về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, người lao động của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh		50/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/e2b5d87e-bffa-4a70-baa8-8f7b43489b23/download
7	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Đã ban hành		
	Chiến lược đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh giai đoạn 2023 - 2030 định hướng đến 2035		05/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/c1aa20e5-c0f5-4ebd-9c97-4c301b17752b/download
	Chính sách đảm bảo chất lượng		722/QĐ-ĐHC	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/d7577c0

Handwritten signature

Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính

TT	CHỈ SỐ CHÍNH	CHỈ TIÊU CHIẾN LƯỢC	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC			GHI CHÚ
			2024	2023	So sánh	
1	Tuyển sinh	820	547	445	Tốt hơn	
2	Quy mô HSSV	1500	1459	1266	Tốt hơn	
3	Chất lượng học tập học phần: Xuất sắc; Giỏi; Khá %	35	44.22	49.39	Tương đương	
4	Chất lượng học tập học phần: Yếu, Kém %	10	23.89	25	Tốt hơn	
5	Tốt nghiệp	75	79.39	78.91	Tốt hơn	
6	Chất lượng rèn luyện: Xuất Sắc, Tốt, Khá %	85	97.41	94.58	Tốt hơn	
7	Chất lượng rèn luyện: Yếu, Kém %	5	2.58	2.33	Kém đi	

Bảng 1D. Số liệu thống kê lập báo cáo đánh giá

TT	SỐ LIỆU THỐNG KÊ	MỨC ĐỘ ĐẦY ĐỦ CỦA SỐ LIỆU TRÍCH XUẤT TRÊN HEMIS	MỨC ĐỘ TIN CẬY CỦA SỐ LIỆU TRÍCH XUẤT TRÊN HEMIS	GHI CHÚ
1	Bảng 1A: Danh sách lãnh đạo chủ chốt	Đầy đủ		
2	Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản	Đầy đủ		
3	Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính	Đầy đủ		
4	Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian	Đầy đủ		
5	Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu	Đầy đủ		
6	Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo, nghiên cứu	Đầy đủ		
7	Bảng 3C: Giáo trình, tài liệu học tập bắt buộc	Đầy đủ		
8	Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin	Đầy đủ		
9	Bảng 4: Báo cáo thu chi hoạt động	Đầy đủ		
10	Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh	Đầy đủ		
11	Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và trình độ	Đầy đủ		
12	Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên	Đầy đủ		
13	Bảng KS-1: Kết quả khảo sát người học	Đầy đủ		

TIÊU CHUẨN 2: GIẢNG VIÊN

TT	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGUỒN	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
2.1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	40	6,57	Đạt	
2.2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	70%	98,1%	Đạt	
2.3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	20%	17,14%	Không đạt	

Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Trình độ ⁽¹⁾			Tổng số
		ĐH	ThS	TS	
1	Số giảng viên toàn thời gian	9	165	36	210
2	Số giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	9	164	32	205
3	Số giảng viên toàn thời gian có chỗ làm việc riêng biệt (diện tích tối thiểu 6m2/giảng viên)	9	164	36	209

Ghi chú

⁽¹⁾ Lưu ý: Số giảng viên có trình độ tiến sĩ kê khai ở đây BAO GỒM những người có chức danh giáo sư, phó giáo sư

TIÊU CHUẨN 3: CƠ SỞ VẬT CHẤT

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGUỒN	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
3.1	Diện tích đất/người học (m2)	25			Từ 2030 mới tính
3.2.1	Diện tích sàn xây dựng/người học (m2)	2,8	21,46	Đạt	
3.2.2	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt (%)	70%	99,5%	Đạt	
3.3.1	Số đầu sách/ngành đào tạo	40	1725,87	Đạt	
3.3.2	Số bản sách/người học	5	129,2	Đạt	
3.4.1	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến (%)	10%	18,2%	Đạt	
3.4.2	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	100	350	Đạt	

Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu

TT	KHUÔN VIÊN	Ký hiệu	Hình thức sử dụng	Diện tích đất (m2)	Vị trí khuôn viên (Kvt)	Diện tích quy đổi (m2)	Địa chỉ
1	Trụ sở chính	[DDM] - BA294551	Sở hữu	190377.7	1	190377.7	Khu Cát Thành, Phường Minh Thành, Quảng Yên, Quảng Ninh
	TỔNG SỐ (S)			293307		293307	
2	Trụ sở chính	[DDM] - CY973959	Sở hữu	75299.5	1	75299.5	Thọ Sơn, Yên Thọ, Đông Triều, Quảng Ninh
3	Trụ sở chính	[DDM] - D8884738	Sở hữu	27629.8	1	27629.8	Khu Yên Hoà, Phường Yên Thọ, thành Phố Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo

TT	CÔNG TRÌNH	Ký hiệu	Tổng diện tích sàn xây dựng	Hệ số diện tích sử dụng cho đào tạo (Ksd)	Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo (m2)	Địa chỉ
1	Nhà xe cơ sở Minh Thành	[DDM] - MT-Nhà Xe	200	0.7	140	Minh Thành, Quảng Yên, Quảng Ninh
2	Nhà Rèn luyện thể chất	[DDM] - YT-K	709	0.7	496.3	Yên Thọ, Đông Triều, Quảng Ninh
3	Ký túc xá 4 dãy	[DDM] - MT-KTX4day	2250	0.7	1575	Minh Thành, Quảng Yên, Quảng Ninh
4	Nhà bảo vệ cơ sở Minh Thành	[DDM] - MT-Nhà bảo vệ	16	0.7	11.2	Minh Thành, Quảng Yên, Quảng Ninh
5	Phòng TH Cắt gọt kim loại	[DDM] - YT-H1	198	0.7	138.6	Yên Thọ, Đông Triều, Quảng Ninh
6	Nhà H - cơ sở Yên Thọ - xưởng thực hành CKCĐ	[DDM] - YT-H	1970	0.7	1379	Yên Thọ, Đông Triều, Quảng Ninh
7	Nhà G - Cơ sở Yên Thọ (Nhà khách)	[DDM] - YT-G	1875	0.7	1312.5	Yên Thọ, Đông Triều, Quảng Ninh
8	Nhà KTX 2 dãy cơ sở Minh Thành	[DDM] - MT-KTX2day	575	0.7	402.5	Minh Thành, Quảng Yên, Quảng Ninh
9	Khu dịch vụ cơ sở Minh Thành	[DDM] - MT-DV	68,5	0.7	47.9	Minh Thành, Quảng Yên, Quảng Ninh
10	Trạm bơm 2 cơ sở Yên Thọ	[DDM] - YT-Trạm bơm 2	18	0.7	12.6	Yên Thọ, Đông Triều, Quảng Ninh
11	Nhà F - Cơ sở Yên Thọ (Thư viện)	[DDM] - YT-F	2313	0.7	1619.1	Yên Thọ, Đông Triều, Quảng Ninh
12	Nhà E- Cơ sở Yên Thọ	[DDM] - YT-E	2183	0.7	1528.1	Yên Thọ, Đông Triều, Quảng Ninh
13	Nhà A1- Cơ sở Yên Thọ	[DDM] - YT-A1	3040	0.7	2128	Yên Thọ, Đông Triều, Quảng Ninh
14	Xưởng thực hành cơ khí ô tô	[DDM] - YT- XOTO	889	0.7	622.3	Yên Thọ, Đông Triều, Quảng Ninh

Handwritten signature

15	Giảng đường D2 - Cơ sở Yên Thọ	[DDM] - YT-D2	4549	0.7	3184.3	Yên Thọ, Đông Triều, Quảng Ninh
16	Nhà để xe số 4 cơ sở Yên Thọ	[DDM] - YT- Nhà xe 4	334	0.7	233.8	Yên Thọ, Đông Triều, Quảng Ninh
17	Nhà bảo vệ cơ sở Yên Thọ	[DDM] - YT- Nhà bảo vệ	18	0.7	12.6	Yên Thọ, Đông Triều, Quảng Ninh
18	Nhà A2 - Cơ sở Yên Thọ	[DDM] - YT- A2	3575	0.7	2502.5	Yên Thọ, Đông Triều, Quảng Ninh
19	Xưởng thực hành ô tô khu 2 cơ sở I	[DDM] - YT - XÔT2	756	0.7	529.2	Yên Thọ, Đông Triều, Quảng Ninh
20	Nhà 6 tầng cơ sở Minh Thành	[DDM] - MT-6T	8400	0.7	5880	Minh Thành, Quảng Yên, Quảng Ninh
21	Nhà C - Cơ sở Yên Thọ	[DDM] - YT-C	3040	0.7	2128	Yên Thọ, Đông Triều, Quảng Ninh
22	Nhà B - Cơ sở Yên Thọ	[DDM] - YT-B	3040	0.7	2128	Yên Thọ, Đông Triều, Quảng Ninh
23	Giảng đường D1	[DDM] - YT-D1	3575	0.7	2502.5	Yên Thọ, Đông Triều, Quảng Ninh
24	Nhà 5 tầng cơ sở Minh Thành	[DDM] - MT- 5T	4400	0.7	3080	Minh Thành, Quảng Yên, Quảng Ninh
25	Trạm bơm nước cơ sở Yên Thọ	[DDM] - YT-Trạm bơm 1	18	0.7	12.6	Yên Thọ, Đông Triều, Quảng Ninh
26	Nhà để xe số 3 cơ sở Yên Thọ	[DDM] - YT-Nhà xe 3	270	0.7	189	Yên Thọ, Đông Triều, Quảng Ninh
27	Nhà để xe số 2 cơ sở Yên Thọ	[DDM] - YT-Nhà xe 2	170	0.7	119	Yên Thọ, Đông Triều, Quảng Ninh
28	Nhà để xe số 1 cơ sở Yên Thọ	[DDM] - YT-Nhà xe 1	103	0.7	72.1	Yên Thọ, Đông Triều, Quảng Ninh
29	Nhà I - Cơ sở Yên Thọ (Trung tâm KTĐ - TĐH)	[DDM] - YT-I	760	0.7	532	Yên Thọ, Đông Triều, Quảng Ninh
30	Phòng thực hành cơ học đá - VLXD	[DDM] - YT-M	75,6	0.7	52.9	Phòng thực hành cơ học đá - VLXD
31	Nhà ăn HSSV cơ sở Minh Thành	[DDM] - MT-Nhà ăn	280	0.7	196	Minh Thành, Quảng Yên, Quảng Ninh

Handwritten signature

Bảng 3C: Giáo trình, sách chuyên khảo

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Giá trị	Nơi lưu trữ	Ghi chú
1	Tổng số ngành đào tạo các trình độ	15		
2	Tổng số đầu giáo trình, sách chuyên khảo cần có	600		
3	Số đầu sách điện tử có truy cập trực tuyến	14919	Thư viện tầng 2 nhà F, Trung tâm Thông tin Thư viện trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	
4	Số đầu sách có bản in	10969	Thư viện tầng 2 nhà F, Trung tâm Thông tin Thư viện trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	
5	Số bản sách in có thể mượn trực tiếp	6059	Thư viện tầng 2 nhà F, Trung tâm Thông tin Thư viện trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	
6	Số bản sách in/người học	5.3		
7	Số bản sách (in và điện tử)/người học	129.2		

Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Giá trị	Ghi chú
1	Tốc độ hoặc băng thông đường truyền Internet (Mbps)	700	
2	Tổng số học phần giảng dạy trong năm học	445	
3	Tổng số học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến > 50%	81	

TIÊU CHUẨN 4: TÀI CHÍNH

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGUỒN	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
4.1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	0%; 30%	7,33%	Đạt	
4.2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	0,0%	1,08%	Đạt	

Bảng 4: Tình hình thu chi hoạt động trong năm

Đơn vị tính: Ti đồng

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2024	2023	2022	2021	GHI CHÚ
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	36.533	29.99	26.978	26.209	
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	20.584	17.76	16.233	18.027	
II	Thu giáo dục và đào tạo	15.649	11.97	9.792	7.437	
1	Học phí, lệ phí từ người học	15.649	11.97	9.792	7.437	
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0	0	0	
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0	0	0	
4	Thu khác	0	0	0	0	
III	Thu khoa học và công nghệ	0	0	0.7	0.7	
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0	0	0	
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0	0	0	
3	Thu khác	0	0	0.7	0.7	
IV	Thu nhập khác (thu nhập ròng)	0.3	0.26	0.253	0.045	
	Tổng nguồn thu học phí và hỗ trợ chi thường xuyên	36.233	29.73	26.025	25.464	
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	33.54	28.02	25.025	21.464	
I	Chi lương, thu nhập	19.17	15.532	11.209	13.58	
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	17.28	15.062	11.204	13.479	
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	1.89	0.47	0.005	0.101	
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	12.92	11.176	12.308	6.815	
1	Chi cho đào tạo	7.5	6.45	7.109	1.346	
2	Chi cho nghiên cứu	0.42	0.398	1.2	1.274	

Handwritten signature

3	Chi cho phát triển đội ngũ	4	3.828	2.799	2.695	
4	Chi phí chung và chi khác	1	0.5	1.2	1.5	
III	Chi hỗ trợ người học	1.21	1.052	1.255	1.024	
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	0.8	0.853	0.712	0.502	
2	Chi hoạt động nghiên cứu	0.21	0.199	0.293	0.222	
3	Chi hoạt động khác	0.2	0	0.25	0.3	
IV	Chi khác	0.24	0.26	0.253	0.045	
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	2.99	1.97	1.95	4.75	
	<i>Chênh lệch thu chi/Tổng thu</i>	8.18	6.57	7.23	18.12	

Chữ

TIÊU CHUẨN 5: TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGUỒN	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
5.1.1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	50,0%	24,9%	Không đạt	
5.1.2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	-30,0%	51,3%	Đạt	
5.2.1.	Tỉ lệ thôi học	10,0%	5,18%	Đạt	
5.2.2	Tỉ lệ thôi học năm đầu	15,0%	14,09%	Đạt	
5.3.1	Tỉ lệ tốt nghiệp	60,0%	76,4%	Đạt	
5.3.2	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	40,0%	70,5%	Đạt	
5.4.1	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	70,0%	90,6%	Đạt	
5.4.2	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	70,0%	88,9%	Đạt	
5,5	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	70,0%	72,2%	Đạt	

Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh (cả ĐH và SDH)

Thời điểm thống kê: 31/12/2024

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
	Thống kê quy mô đào tạo, tuyển sinh của 10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Tổng số sinh viên có mặt cuối năm	1451	1274	1147	959	661	863	1110	1763	1907	3462
2	Chỉ tiêu tuyển sinh theo kế hoạch từng năm	1190	1723	1959	2462	1914	1930	1930	1930	1650	638
3	Số nhập học mới của từng năm	411	362	377	353	210	228	196	252	339	647
	<i>Tỉ lệ nhập học = Số nhập học/chỉ tiêu</i>	<i>34.5</i>	<i>21</i>	<i>19.2</i>	<i>14.3</i>	<i>11.0</i>	<i>11.8</i>	<i>10.2</i>	<i>13.1</i>	<i>20.5</i>	<i>101.4</i>
	Thống kê tình trạng từng KHÓA (K) theo năm										
5	Số hiện tại đang theo học tại cơ sở đào tạo ⁽³⁾	411	311	317	310	44	26	14	6	12	0
6	Số tốt nghiệp trong năm qua, đúng hạn	0	0	9	0	143	0	0	0	0	0
7	Số tốt nghiệp trong năm qua quá hạn, không chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn	0	0	0	5	0	8	2	0	0	0
8	Số tốt nghiệp trong năm qua, chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0
	<i>Số tốt nghiệp đúng hạn/số nhập học (%)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>2.4</i>	<i>0</i>	<i>68.1</i>	<i>0.0</i>	<i>0.0</i>	<i>0.0</i>	<i>0.0</i>	<i>0.0</i>
	<i>Số tốt nghiệp quá hạn, không chậm quá 2 năm so</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1.4</i>	<i>0.0</i>	<i>3.5</i>	<i>1.0</i>	<i>0.0</i>	<i>0.0</i>	<i>0.0</i>
	<i>Số tốt nghiệp quá hạn chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn/số nhập học (%)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0.0</i>	<i>0.0</i>	<i>0.0</i>	<i>0.4</i>	<i>0.0</i>	<i>0.0</i>

thg

Ghi chú:

- (1) Thống kê tối đa 10 năm để có số liệu tính toán tỉ lệ tốt nghiệp trong trường hợp CSGDĐH có chương trình đào tạo tới 6 năm (như các ngành đào tạo Bác sĩ Y khoa) và thống kê số liệu tại thời điểm cuối năm thống kê (31 tháng 12), tính tổng số sinh viên đại học và học viên sau đại học
- (2) Số liệu của các chỉ số 5, 6 và 7 ghi vào ô của từng năm theo số sinh viên nhập học của năm đó, hiện còn đang theo học (5) hay đã tốt nghiệp trong năm qua (6, 7), cả đại học và sau đại học
- (3) Cộng số sinh viên hiện tại đang theo học tại cơ sở đào tạo của tất cả năm nhập học đúng bằng tổng số sinh viên có mặt cuối năm thống kê (31 tháng 12).

Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và theo trình độ đào tạo

Thời điểm thống kê: 31/12/2024

TT	LĨNH VỰC ĐÀO TẠO	QUY MÔ ĐH			QUY MÔ SDH		TỔNG	Quy đổi về giảng dạy		Quy đổi về diện tích		Hệ số kinh phí	Hệ số công bố	Hệ số quy đổi
		CQ	VLVH	ĐTTX	ThS	TS		KGD	Số lượng	KDT	Số lượng			
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
2	Nghệ thuật	0	0	0	0	0	0	2	0	1.5	0	2	2	0
3	Nhân văn	0	0	0	0	0	0	0.8	0	0.8	0	2	2	0
4	Khoa học xã hội và hành vi	0	0	0	0	0	0	0.8	0	0.8	0	2	1.5	0
5	Báo chí và thông tin	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
6	Kinh doanh và quản lý	310	16	0	0	0	326	0.8	258.24	1	310	2	1.5	0.4
7	Pháp luật	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
8	Khoa học sự sống	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1	0
9	Khoa học tự nhiên	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1	0
10	Toán và thống kê	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	1.5	1	0
11	Máy tính và công nghệ thông tin	119	0	0	0	0	119	0.8	95.2	1.2	142.8	1	1	0.1
12	Công nghệ kỹ thuật	868	28	0	0	0	896	1	890.4	1.2	1041.6	1	1	0.6
13	Kỹ thuật	34	39	0	47	0	120	1	135.7	1.2	125.4	1	1	0.1
14	Sản xuất và chế biến	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1	1	0
15	Kiến trúc và xây dựng	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1	0
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0	0	0	0	0	0	1	0	1.5	0	1.5	1.5	0
17	Thú y	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1.5	0
18	Sức khỏe	0	0	0	0	0	0	1.4	0	1.2	0	1	1	0
19	Dịch vụ xã hội	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	2	2	0
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.2	0	2	2	0
21	Dịch vụ vận tải	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.2	0	2	2	0
22	Môi trường và bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1.5	1.5	0
23	An ninh, quốc phòng	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.5	0	1	2	0
24	Lĩnh vực khác	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1	1	0
Tổng số		1331	83	0	47	0	1461		1379.54		1619.8			1.2

Handwritten signature

TIÊU CHUẨN 6: NGHIÊN CỨU VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

TT	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGUỒN	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
6.1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	5,0%	1%	Không đạt	
6.2.1	Số công bố khoa học/giảng viên	0,3	0,1	Không đạt	
6.2.2	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	0,3	0	Không đạt	

Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên toàn thời gian

TT	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	SỐ LƯỢNG	HỆ SỐ	QUY ĐỔI	GHI CHÚ
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	22	1.0	22	
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	6	1.1	6,6	
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	0	3.0	0	
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	5.0	0	
	Tổng số	28		28,6	

Handwritten signature

PHỤ LỤC KS -1: KẾT QUẢ KHẢO SÁT NGƯỜI HỌC

PHỤ LỤC KS -1: KẾT QUẢ KHẢO SÁT NGƯỜI HỌC								
	CÂU HỎI KHẢO SÁT Ý KIẾN ⁽¹⁾	Người học	Số lượt khảo sát ⁽²⁾	Phương thức khảo sát:			TRỰC TUYẾN THEO LỚP	
				Số lượt phản hồi ⁽³⁾	Phản hồi tích cực ⁽⁴⁾	Tỉ lệ phản hồi	Tỉ lệ phản hồi tích cực	
1	Anh/Chị hài lòng như thế nào về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân?	Đại học	1826	1639	1481	89.8	90.4	
		Sau đại học	95	82	79	86.3	96.3	
		Tổng số	1921	1721	1560	89.6	90.6	
2	Anh/Chị hài lòng như thế nào về tổng thể quá trình đào tạo và trải nghiệm tại trường đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân?	Đại học	4288	3488	3117	81.3	89.4	
		Sau đại học	1235	1078	944	87.3	87.6	
		Tổng số	5523	4566	4061	82.7	88.9	
3	Trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp, Anh/Chị đã có việc làm, tự tạo việc làm (hoặc đi học tiếp) phù hợp với trình độ đào tạo hay chưa?	Đại học	144	144	104	100.0	72.2	

Ghi chú:

- (1) Câu hỏi khảo sát ý kiến có năm mức độ đánh giá:
 - Đối với câu hỏi 1 và 2: Rất không hài lòng, Không hài lòng, Phân vân, Hài lòng, Rất hài lòng.
 - Đối với câu hỏi 3 (dành cho sinh viên đã tốt nghiệp): Chưa đi tìm việc; Chưa có việc làm; Có việc làm chưa phù hợp với trình độ chuyên môn; Tự tạo việc làm; Có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn; Đã đi học hoặc chuẩn bị đi học trình độ cao hơn.
- (2) Số lượt khảo sát tính theo tổng số lượt người học được gửi và đề nghị trả lời câu hỏi khảo sát (bao gồm tất cả hình thức đào tạo). Đối với hình thức khảo sát theo lớp học, một sinh viên có thể tham gia nhiều lượt khảo sát (theo từng lớp học, đối với từng giảng viên). Đối với các hình thức khảo sát tổng thể, mỗi sinh viên tham gia một lượt khảo sát, số lượt khảo sát bằng tổng số sinh viên. Đối với hình thức khảo sát chọn mẫu, số lượt khảo sát ít nhất bằng 20% số sinh viên và phải mang tính ngẫu nhiên, đại diện cho tất cả các khóa đào tạo và chương trình đào tạo.
- (3) Số lượt sinh viên gửi ý kiến phản hồi hợp lệ (sau khi loại bỏ những phiếu trả lời hoàn toàn trống hoặc những phiếu có chứa thông tin mâu thuẫn, phiếu của một sinh viên gửi nhiều lần...).
- (4) Số phản hồi tích cực là số chọn 2 mức độ đánh giá cao nhất:
 - Đối với câu hỏi 1 và 2: Là số lượt sinh viên đánh giá từ mức 'Hài lòng' trở lên (Hài lòng, Rất hài lòng).
 - Đối với câu hỏi 3: Là số lượt sinh viên tốt nghiệp lựa chọn 'Có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn' hoặc 'Tự tạo việc làm' hoặc 'Đã đi học hoặc chuẩn bị đi học trình độ cao hơn'

Handwritten signature